Chuyên đề 6

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC CÓ ẢNH HƯỞNG QUYẾT ĐỊNH ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

1. Đặc điểm tình hình kinh tế trong nước

1.1. Quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường

Đó là sự thay đổi về chất của nền kinh tế quốc dân và là một quá trình tất yếu khách quan. Thực chất của quá trình này là việc chuyển từ một nền kinh tế với hai thành phần sở hữu là quốc doanh và tập thể sang nền kinh tế đa sở hữu với kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo và then chốt. Đồng thời, đó cũng là một bước thừa nhận và khẳng định vai trò của thành phần kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nước ta. Mô hình kinh tế thay đổi, chế độ sở hữu thay đổi đã đặt ra nhiều thách thức cho công tác QLNN về kinh tế ở nước ta.

- Thứ nhất, thách thức đối với đội ngũ CBCC làm công tác quản lý nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân.

- Thứ hai, thách thức đối với hệ thống pháp luật và thể chế QLNN về kinh tế.

- Thứ ba, thách thức về đảm bảo giữ vững định hướng XHCN trong QLNN đối với kinh tế thị trường ở nước ta.

- Thứ tư, thách thức trong việc giải quyết và xử lý những vấn đề còn tồn tại của thời kỳ trước như các DNNN, lao động trong các DNNN,...

Thực tế sau gần 30 năm đổi mới đã cho thấy, bên cạnh những thành tựu đạt được, QLNN về kinh tế ở Việt Nam chưa vượt qua được những thách thức này một cách an toàn. Chẳng hạn như: Quá trình chuyển đổi DNNN chưa thực sự thành công và hiệu quả, nhiều công sản bị thất thoát; DNNN chưa thể hiện rõ cũng như chưa thực sự đóng vai trò then chốt, chủ đạo của nền kinh tế. Trong khi đó, DNNN lại nắm giữ một nguồn vốn rất lớn và được hưởng nhiều ưu đãi.

1.2. Từ một nền kinh tế khép kín chuyển sang nền kinh tế mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế

Trong thời đại ngày nay, không riêng Việt Nam mà hầu hết tất cả các nước trên thế giới đều tham gia sâu sắc và mạnh mẽ vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Các quốc gia đều đồng thời hội nhập vào nhiều liên kết kinh tế trên phạm vi khu vực, quốc tế và toàn cầu. Bên cạnh những cơ hội không thể phủ nhận, quá trình này cũng đặt công tác QLNN về kinh tế ở Việt Nam trước những thách thức rất lớn, đòi hỏi phải có sự thay đổi toàn diện.

- Thứ nhất, thách thức đối với các nhà quản lý kinh tế vĩ mô về kiến thức, trình độ và năng lực như: thông tin kinh tế - xã hội về các đối tác giao dịch; kiến thức về pháp luật và thể chế kinh tế của các quốc gia, các khối kinh tế mà Việt Nam là thành viên; kiến thức về đối tác và khách hàng trên thị trường quốc tế,...

- Thứ hai, thách thức về khối lượng và chất lượng của công tác QLNN về kinh tế khi nền kinh tế Việt Nam mở cửa và hội nhập: chẳng hạn, xây dựng mới nhiều luật pháp và thể chế kinh tế cho phù hợp với luật lệ quốc tế có thể làm đảo lộn nhiều trật tự quan hệ kinh tế, vốn đã thành nếp sâu sắc trong đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- Thứ ba, thách thức trong việc bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam khi tiếp nhận dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng như hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài. Chẳng hạn, quá trình đô thị hóa và việc xây dựng các khu công nghiệp FDI làm ảnh hưởng đến vấn đề tam nông; đến di tích văn hóa, lịch sử,... ở Việt Nam.

- Thứ tư, thách thức trong việc nâng cao trình độ và khả năng cạnh tranh của đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam sao cho tương xứng với nền kinh tế hội nhập.

2. Đặc điểm tình hình kinh tế quốc tế

2.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh là xu hướng chủ đạo trong sự vận động của kinh tế thế giới

Toàn cầu hóa kinh tế là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và của phân công lao động quốc tế, tạo nên sự liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia hướng tới một nền kinh tế toàn cầu thống nhất, trong đó hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất được tự do di chuyển và được phân bổ tối ưu trên phạm vi toàn cầu dưới sự điều chỉnh, quản lí bởi các quy tắc chung và một cơ cấu tổ chức có tính chất toàn cầu. Ba nội dung chủ yếu của toàn cầu hóa kinh tế bao gồm tự do hóa thương mại, tự do hóa tài chính và tự do hóa đầu tư.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các quốc gia gắn kết nền kinh tế của nước mình với kinh tế khu vực và thế giới bằng các nỗ lực thực hiện tự do hóa kinh tế, mở cửa kinh tế trên các cấp độ đơn phương, song phương, đa phương và giảm thiểu sự khác biệt để trở thành một bộ phận hợp thành của chỉnh thể kinh tế toàn cầu. Những nội dung chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm: (1) Chủ động ký kết và tham gia các tổ chức và định chế kinh tế quốc tế, cùng xây dựng luật chơi chung và thực hiện các quy định, cam kết với các tổ chức, định chế đó; (2) Tiến hành những điều chỉnh trong nước (điều chỉnh hệ thống luật pháp, chính sách; cải cách kinh tế theo hướng thị trường; điều chỉnh cơ cấu kinh tế...) để thực hiện các quy định, cam kết về hội nhập và đảm bảo đạt được mục tiêu của hội nhập.

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một cặp phạm trù gắn liền với nhau trong quá trình phát triển của nền kinh tế thế giới. Nếu không có toàn cầu hóa kinh tế thì sẽ không có hội nhập kinh tế quốc tế như một xu hướng phổ biến. Thực tiễn cho thấy một loạt các thể chế kinh tế khu vực và quốc tế chỉ được hình thành vào đầu những năm 1990 và đây cũng chính là giai đoạn mà các quốc gia trên thế giới mở cửa mạnh mẽ nhất. Ngược lại, nếu không có hội nhập kinh tế quốc tế thì toàn cầu hóa kinh tế chỉ là một khuynh hướng phát triển chung, không được thực hiện trong thực tế. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là hai quá trình của xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới ngày nay. Đó là xu thế tất yếu khách quan được quyết định bởi sự phát triển cao của lực lượng sản xuất và sự tiến bộ mạnh mẽ của khoa học - công nghệ.

2.2. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ làm thay đổi kết cấu kinh tế thế giới

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại làm cho lực lượng sản xuất phát triển vượt khỏi biên giới các quốc gia, phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất quốc tế diễn ra ngày càng sâu sắc trên phạm vi thế giới. Do đó, làm cho nền kinh tế của các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau, hình thành nền kinh tế thế giới như một hệ thống. Sự phát triển của mỗi quốc gia nằm trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, vừa hợp tác vừa cạnh tranh lẫn nhau để phát triển.

Trong các công nghệ mới, công nghệ thông tin có vai trò dẫn đầu. Cuộc cách mạng thông tin tác động ngày càng mạnh mẽ đến tiến trình toàn cầu hóa từ những thập niên cuối thế kỷ XX. Sự tương tác giữa cách mạng thông tin với toàn cầu hóa là nét đặc trưng khác biệt giữa toàn cầu hóa hiện nay với các đợt toàn cầu hóa diễn ra trước đó. Nhờ các mạng thông tin toàn cầu, mạng khu vực,

mạng cục bộ, thị trường các quốc gia hòa nhập với nhau. Trên khắp thế giới có thể hình thành bất cứ lúc nào thị trường vô hình (giao dịch trên mạng), giúp các chủ thể kinh tế nắm được những thông tin cần thiết một cách tức thời từ khoảng cách bất kỳ và đưa ra những quyết định kịp thời. Các hệ thống thông tin và viễn thông hiện đại tạo điều kiện giảm nhẹ rất nhiều việc tổ chức đầu tư quốc tế, hợp tác sản xuất, thương mại... Công nghệ thông tin hiện đại là bộ phận truyền dẫn không thể thiếu được trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ đâu. Có thể thấy điều đó thông qua sự lưu chuyển các luồng tài chính và mậu dịch toàn cầu trên các xa lộ thông tin với kỹ thuật truyền thông đa phương tiện. Hiện nay, trong vòng một ngày đêm, một lượng tiền khổng lồ chừng 2.000 tỷ USD chạy vòng quanh khắp thế giới trên các mạng tài chính điện tử. Như vậy, chính sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã tạo nên liên hệ phụ thuộc giữa các nền kinh tế quốc gia, tạo sự liên kết toàn cầu và hình thành nền kinh tế toàn cầu. Đồng thời, các công ty xuyên quốc gia (TNCs) phát triển mạnh mẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng thương mại, đầu tư và chuyển giao công nghệ quốc tế. Sự hoạt động của các TNCs góp phần xóa bỏ sự ngăn cách, biệt lập của các nền kinh tế quốc gia, tạo ra sự liên hệ giữa các nền kinh tế. Vì thế, các TNCs được coi là lực lượng chủ lực của toàn cầu hóa kinh tế, tạo điều kiện cho hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3. Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu

Cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay khởi phát từ sự sụp đổ thị trường cầm cố nhà ở Mỹ năm 2007 rồi lan sang thị trường tài chính của các nước khác, từ khu vực tài chính sang khu vực kinh tế thực. Mức độ và quy mô của cuộc khủng hoảng có tính chất nghiêm trọng nhất từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và gây tổn thất nặng nề cho nền kinh tế thế giới. Theo tính toán của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), cuộc khủng hoảng này đã làm tiêu hao khoảng 50.000 tỷ USD và cho dù kinh tế thế giới có phục hồi thì cũng còn rất lâu mới khắc phục hoàn toàn hậu quả.

Cuộc khủng hoảng này đã làm biến đổi nền kinh tế thế giới, khiến cho thế giới thời kỳ hậu khủng hoảng có những thay đổi hết sức mạnh mẽ theo cả hai hướng: ngắn hạn và dài hạn.

- Về ngắn hạn: Sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế các quốc gia có thể sâu hơn, kiểm soát chặt chẽ hơn; các thể chế kinh tế quốc tế sẽ tăng cường vai trò giám sát các hoạt động kinh tế toàn cầu, nhất là đối với lĩnh vực tài chính quốc tế. Đồng thời, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có xu hướng gia tăng, các nước

lớn có xu hướng tăng cường bảo hộ mậu dịch bằng những biện pháp tinh vi hơn, gây khó khăn cho các nước nghèo và các nước đang phát triển trong việc tiếp cận thị trường.

- Về dài hạn: Thay đổi các thể chế và các nguyên tắc, luật chơi trong kinh tế toàn cầu; gia tăng mạnh mẽ sự phối hợp các khối liên kết và các chính phủ quốc gia trong việc ứng phó với những biến cố có tính chất toàn cầu; diễn ra quá trình định vị lại tương quan sức mạnh và quyền chi phối kinh tế thế giới của các trung tâm kinh tế trên tất cả các lĩnh vực; diễn ra quá trình tái cấu trúc sâu rộng nền kinh tế toàn cầu và nền kinh tế của mỗi nước.

2.4. Kinh tế trí thức phát triển mạnh mẽ

Kinh tế tri thức xuất hiện trên thế giới vào đầu những năm 1980 của thế kỷ thứ XX. Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức, trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ cao. Tiêu chí của nền kinh tế tri thức được biểu hiện qua hai nhóm: nhóm tiêu chí về cấu trúc kinh tế và nhóm tiêu chí xã hội.

a) Nhóm tiêu chí về cấu trúc kinh tế:

Lực lượng sản xuất là nhân tố tác động mạnh mẽ tới tiến trình phát triển của một quốc gia. Lực lượng sản xuất xã hội bao gồm người lao động, công cụ lao động và đối tượng lao động. Trong nền kinh tế tri thức, khoa học kỹ thuật tiến bộ được thể hiện trong cả ba yếu tố của lực lượng sản xuất. Dĩ nhiên, trong các yếu tố của lực lượng sản xuất, con người là yếu tố "động nhất", quan trọng nhất.

Tư liệu sản xuất thay đổi, phù hợp với từng xã hội. Trong xã hội nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng nhất; trong xã hội công nghiệp, công xưởng và nguyên liệu thay thế đất đai. Còn trong xã hội thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin và nguồn tài nguyên tin tức sẽ là tư liệu sản xuất quan trọng nhất. Để xây dựng và phát triển thành nền kinh tế tri thức cần phải đầu tư và phát triển bốn cột trụ quan trọng của nó: công nghệ cao; nhân lực chất lượng cao; cơ sở hạ tầng thông tin và nguồn tài nguyên tin tức; thị trường.

Thông tin thống kê phản ánh cấu trúc kinh tế của nền kinh tế tri thức nên chia thành hai nhóm: nhóm chỉ tiêu phản ánh ở tầm vĩ mô và nhóm chỉ tiêu phản ánh tầm vi mô. Đối với tầm vĩ mô bao gồm các chỉ tiêu: chi cho nghiên cứu và triển khai các công trình khoa học vào thực tiễn so với tổng chi ngân sách nhà nước; chi mua và nhận chuyển giao công nghệ so với tổng chi ngân sách nhà nước; chi cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao so với tổng chi cho giáo

dục của toàn xã hội; năng suất nhân tố tổng hợp (TFP),v.v... Đối với tầm vi mô bao gồm các chỉ tiêu: chi cho nghiên cứu và triển khai các công trình khoa học vào thực tiễn so với tổng vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp; tỷ lệ cán bộ làm nghiên cứu và triển khai công nghệ của khu vực doanh nghiệp so với tổng số lao động của khu vực doanh nghiệp; số lượng máy tính dùng trong khu vực doanh nghiệp, v.v...

b) Nhóm tiêu chí về xã hội:

Từ định nghĩa của nền kinh tế tri thức, có thể khẳng định tri thức và thông tin là hai yếu tố then chốt và nó quyết định bản chất xã hội của nền kinh tế này - đó là "xã hội thông tin". Xã hội thông tin đòi hỏi năm điều kiện sau đây: (1) Cơ cấu sức lao động có sự thay đổi căn bản, những người làm công tác thông tin chiếm hơn 50% tổng số người đang làm việc; (2) Trong tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế, kinh tế thông tin chiếm hơn 50%; (3) Công nghiệp thông tin phát triển đầy đủ, xây dựng được mạng lưới thông tin tiên tiến; (4) Thông tin hóa đời sống xã hội; (5) Tri thức trở thành nguồn tài nguyên to lớn và động lực thúc đẩy chủ yếu cho xã hội phát triển.

Năm điều kiện của xã hội thông tin gợi cho các nhà thống kê đưa ra hệ thống chỉ tiêu để phản ánh, đo lường nền kinh tế tri thức qua các chỉ tiêu về lao động như: tỷ lệ lao động làm công tác thông tin so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, tỷ lệ lao động trí óc so với lao động chân tay; các chỉ tiêu về tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng thông tin trong đời sống hằng ngày của dân cư.

2.5. Sự bất bình đẳng về lợi ích do toàn cầu hóa mang lại

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã làm trầm trọng thêm bất bình đẳng về lợi ích trong mỗi nước cũng như giữa các nước trên thế giới. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đang chịu tác động lớn từ Mỹ và một số nước tư bản phát triển phương Tây. Với ưu thế về kinh tế và quân sự của mình, Mỹ đang chi phối quá trình này nhằm phục vụ lợi ích cho mình. Vì thế, các mối lợi thu được từ toàn cầu hóa kinh tế được phân phối không đều. Mỹ và các cường quốc công nghiệp đang được hưởng lợi chủ yếu từ toàn cầu hóa kinh tế.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã không phân phối công bằng các cơ hội và lợi ích giữa các khu vực, quốc gia và giữa các nhóm dân cư trong mỗi nước. Bất bình đẳng về thu nhập đặc biệt tăng mạnh trong những năm gần đây. Mặc dù Liên hợp quốc đã kiến nghị cần phân phối lại 0,7% GDP của các

nước giàu cho các nước nghèo nhưng trên thực tế chỉ có khoảng tối đa 0,2% GDP của các nước giàu tới các nước nghèo, trong khi đó đáng ra phải gấp 5 lần như vậy.

II. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

1. Những cơ hội và thách thức từ bên trong nền kinh tế

1.1. Những cơ hội, thuận lợi

- Kinh tế tăng trưởng khá cao và liên tục, năm sau cao hơn năm trước, quy mô của nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) từ khoảng 6,4 tỷ USD năm 1990 đã tăng lên khoảng 53 tỷ USD năm 2005 và đạt xấp xỉ 140 tỷ USD năm 2012. Nhìn chung, chất lượng tăng trưởng của nhiều ngành đã được cải thiện rõ rệt.

- Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng CNH & HĐH, bước đầu hiện đại hóa một số ngành then chốt và có sự đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế.

- Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN về cơ bản được hình thành và vận hành có hiệu quả. Hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, cải cách nền hành chính nhà nước đạt kết quả nhất định. Vì thế môi trường kinh doanh từng bước được cải thiện.

- Kinh tế đối ngoại ngày càng được mở rộng và phát triển, đưa nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng với kinh tế khu vực và thế giới. Vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Việt Nam đã tham gia sâu rộng vào các liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu, song phương và đa phương, trở thành thành viên chính thức của WTO năm 2007.

- Kinh tế tư nhân phát triển khá nhanh chóng và đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế. Kinh tế tư nhân là điều kiện tiên quyết, quyết định của kinh tế thị trường, do đó khi kinh tế tư nhân phát triển, sẽ khiến cho kinh tế thị trường hoàn thiện và phát triển mạnh mẽ hơn.

1.2. Những thách thức

a) Thu nhập bình quân đầu người thấp

Mặc dù được xếp vào một trong những quốc gia có mức tăng trưởng nhanh nhất thế giới trong nhiều năm qua, song có một thực tế là thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam vẫn rất thấp, còn khoảng cách rất xa so với các

nước trong khu vực, cụ thể là ASEAN và Trung Quốc. Theo báo cáo phát triển Việt Nam 2009 của Ngân hàng Thế giới, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam (tính theo PPP) tụt hậu tới 51năm so với Indonesia, 95 năm so với Thái Lan và 158 năm so với Singapore.

Dân số Việt Nam tính đến cuối năm 2012 đạt khoảng 89 triệu người với trung bình thu nhập bình quân đầu người đạt 1.540 USD một năm. Con số này được xem là một bước tiến lớn trong những năm gần đây khi giúp Việt Nam bước vào ngưỡng thu nhập trung bình. Tuy nhiên, cũng theo số liệu của Diễn đàn Kinh tế thế giới, năm 1985, thu nhập của người lao động Việt Nam gần như tương đương với các quốc gia cùng trình độ phát triển khác tại châu Á (khoảng 400 - 500 USD theo tỷ giá vào thời điểm đó). Nếu giữ nguyên tỷ giá tại kỳ gốc này, thu nhập của tại Việt Nam đang thấp hơn trung bình của các nền kinh tế đang phát triển khác tại châu Á khoảng 2.000 USD. Rõ ràng, khoảng cách thu nhập của Việt Nam với mức trung bình của các nước đang phát triển tại Châu Á ngày một xa.

b) Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, thiếu tính bền vững

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm hơn dự kiến kể cả cơ cấu ngành, cơ cấu lao động. Hiện tại, cơ cấu kinh tế của Việt Nam giống như cơ cấu kinh tế của một số quốc gia ASEAN đầu thập kỷ 1980. Nhưng trong quá trình chuyển dịch, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Indonesia, Thái Lan và Malaysia diễn ra nhanh hơn Việt Nam. Trong nhiều năm qua, nếu xét tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch của hai nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng; trong khi mục tiêu đặt ra cho khu vực dịch vụ đến năm 2010 chiếm tỷ trọng 41 - 42% GDP đã không đạt được, trong khi đây là khu vực có rất nhiều cơ hội và tiềm năng phát triển.

Nhìn từ góc độ dài hạn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, quá trình chuyển dịch cơ cấu chưa diễn ra theo một quy hoạch chiến lược tổng thể có tầm nhìn xa, với một lộ trình thích hợp và được đảm bảo thực hiện nghiêm ngặt. Những năm qua là giai đoạn diễn biến cơ cấu được định hướng bởi quy hoạch mang tính cục bộ ngành và địa phương, nhằm phục vụ cho các lợi ích cục bộ và ngắn hạn, thậm chí mang tính chụp giật. Chính vì thế, quy hoạch tổng thể thường bị điều chỉnh, phá vỡ, hiệu quả đầu tư thấp, cơ cấu chuyển dịch không đúng yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng cao, bền vững, nâng cao sức cạnh tranh và theo hướng từng bước phát triển kinh tế tri thức. Tất cả điều đó phản ánh tầm nhìn cơ cấu hạn chế, nặng về hiện vật và

tư duy "chính sách ngành", chưa theo kịp các xu hướng công nghệ và quy tắc phát triển hiện đại.

c) Hệ thống hạ tầng giao thông vận tải yếu kém

Hệ thống hạ tầng giao thông của Việt Nam hiện nay được đánh giá là chất lượng thấp, chưa đáp ứng yêu cầu vận tải và lưu thông hàng hóa của nền kinh tế trong hội nhập. Sự yếu kém thể hiện ở chất lượng đường xá, bến cảng, kho bãi thấp, sự phân bổ mạng lưới giao thông chưa hợp lý, hệ thống giao thông chưa gắn kết thông suốt trong và ngoài nước, hệ thống giao thông đô thị quá nhiều ách tắc. Thực trạng của hệ thống hạ tầng giao thông yếu kém là nguyên nhân gây ra khó khăn lớn cho sự phát triển nền kinh tế đất nước.

d) Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu

Ngày nay, vai trò của vốn nhân lực được nhận thức sâu sắc hơn và được đề cao hơn đối với sự phát triển kinh tế. Tuy vậy, theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam hiện đứng ở vị trí rất thấp so với các nước trong khu vực. Số người được đào tạo nghề nghiệp và kỹ năng (có trình độ sơ cấp hoặc có chứng chỉ hành nghề trở lên) chỉ chiếm 1/3 trong tổng lực lượng lao động. Hơn thế nữa, cơ cấu đào tạo của lực lượng lao động còn nhiều bất hợp lý: số lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật còn quá thiếu so với yêu cầu. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến việc tăng cơ hội việc làm và thu nhập, mà còn là yếu tố hạn chế sức cạnh tranh của nền kinh tế và việc nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Về đội ngũ lao động trí thức, ở Việt Nam, lực lượng này còn quá kém cả về số lượng (quy mô và tốc độ), cả về chất lượng so với khu vực và thế giới. Với cơ cấu trình độ đào tạo như hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và kinh doanh còn rất nhiều khó khăn. Nhóm lao động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai công nghệ mới theo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ lao động trí thức đang thực sự là một rào cản to lớn cho việc nâng cao chất lượng tăng trưởng trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế trong thời gian tới.

đ) Thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn chỉnh

Sau gần 30 năm chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường, ở Việt Nam, nhiều yếu tố thể chế thị trường nền tảng, cơ bản nhất vẫn chưa được hoàn thiện. Hiện nay, cơ chế vận hành của nền kinh tế vẫn yếu và thiếu thị trường của một số yếu tố đầu vào chủ chốt như thị trường đất đai, thị trường lao động, thị trường khoa

học công nghệ,... Đồng thời, những thể chế nền tảng cho sự vận hành của thị trường như Luật Cạnh tranh, Luật Chống độc quyền, Luật Chống bán phá giá, v.v... cũng chưa hoàn chỉnh và thực thi nghiêm túc. Đối với những thị trường truyền thống, chẳng hạn như thị trường tài chính - tiền tệ, việc phát triển vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của một nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh. Tình trạng các dòng vốn không thể lưu thông bình thường, các kênh tín dụng bị tắc nghẽn, lượng nợ xấu tăng nhanh và mức độ rủi ro hệ thống cao trong hoạt động ngân hàng...

Tóm lại, nhìn trong lộ trình tổng thể, cách phát triển hệ thống thể chế thị trường ở nước ta vẫn chưa diễn ra theo đúng lộ trình khách quan, theo đúng trật tự bước đi tất yếu. Nó phản ánh sự nhận thức lý luận về quá trình hình thành thể chế thị trường chưa đúng, dẫn tới các quyết sách hành động không phù hợp, có phần đảo lộn trật tự bước đi tự nhiên. Đáng lẽ phải xây dựng và phát triển đầy đủ các thị trường hàng hóa và thị trường yếu tố sản xuất cơ bản, trên cơ sở đó mới xây dựng các thị trường bậc cao hơn. Đó chính là lý do vì sao mặc dù đã cố gắng rất lớn, mất rất nhiều thời gian, hệ thống thể chế thị trường được tạo ra vẫn không thể đồng bộ, các thị trường yếu tố trong đó không thể phối hợp vận hành có hiệu quả.

e) Hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế còn nhiều bất cập với luật pháp và thông lệ quốc tế; chưa đi vào đời sống thực tế

Hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam bắt đầu chính thức từ năm 1995 khi Việt Nam trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ASEAN. Song song với việc chuẩn bị về vật chất, con người cho quá trình này, một vấn đề không thể không đề cập đến là đổi mới hệ thống pháp luật cho phù hợp với thông lệ và luật lệ quốc tế. Trên thực tế, để chuẩn bị gia nhập WTO Việt Nam đã ban hành gần 200 luật và các văn bản luật nhằm đáp ứng yêu cầu của WTO đối với thành viên mới gia nhập. Tuy vậy, hệ thống luật của Việt Nam còn tồn tại khá nhiều bất cập và khoảng cách. Sở dĩ như vậy là vì, các nước thành viên WTO đều là những nước có nền kinh tế thị trường hoặc đã đạt tiêu chuẩn kinh tế thị trường. Trong khi đó, Việt Nam là nước đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường; hơn thế nữa Việt Nam đang xây dựng mô hình kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, nặng về tính tập trung hơn là tự do. Chính vì đặc điểm này mà hệ thống pháp luật của ta còn khá nhiều khác biệt với các nước theo mô hình kinh tế thị trường, nên yêu cầu đặt ra là phải xử lý khá nhiều vấn đề để có một thể chế tương tự như yêu cầu của WTO.

Khi nói đến hệ thống luật pháp không đơn thuần chỉ là những văn bản pháp luật mà vấn đề là thực thi pháp luật. Theo một cuộc khảo sát lấy ý kiến công chúng về cơ quan nào ở Việt Nam gặp nhiều phiền toái nhất khi đến giải quyết công việc của mình. Kết quả điều tra cho thấy các cơ quan đó là công an, toà án và hải quan. Đây lại là những khâu quan trọng của hoạt động kinh doanh. Việt Nam cần để cho thị trường tự do thì cơ quan thi hành pháp luật lại có quá nhiều quyền kiểm soát thị trường và có quá nhiều cơ quan cùng làm một việc. Thí dụ, riêng vấn đề về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng có rất nhiều cơ quan kiểm soát và quản lý, chẳng hạn: công an, toà án, quản lý thị trường, cục sở hữu công nghiệp, cơ quan bản quyền của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Hải quan, thanh tra chuyên ngành,... Trong khi cho đến nay, sau khi gia nhập WTO một thời gian khá dài, việc thực thi bảo hộ quyền này vẫn chưa được cải thiện một cách đáng kể. Như vậy, mặc dù quy định của pháp luật là quan trọng nhưng những công cụ thi hành pháp luật có lẽ mới là điều quyết định thành công.

g) Trình độ khoa học - công nghệ còn thấp

Năng lực công nghệ và khả năng sáng tạo công nghệ của Việt Nam rất thấp. Có thể nói đây là một trong những rào cản rất lớn đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cũng như việc nâng cao chất lượng tăng trưởng của Việt Nam. Về trình độ khoa học, trong thời gian 10 năm (từ 2000 - 2009), các nhà khoa học nước ta công bố 3.456 công trình nghiên cứu khoa học trên các tập san quốc tế. Đặt mối tương quan giữa con số này với số lượng giáo sư và phó giáo sư (những người đáng lẽ phải nghiên cứu khoa học), trung bình mỗi giáo sư và phó giáo sư nước ta công bố 0,58 bài báo trong vòng 10 năm qua. Nói cách khác, cứ hai giáo sư mới có một công bố quốc tế trong vòng 10 năm. Trong khi ở các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia và Singapore, các đại học đặt ra tiêu chuẩn mỗi giáo sư cần có ít nhất một công bố quốc tế trong vòng hai năm, nếu không thì chức vụ giáo sư có thể lung lay. Điều đó dẫn tới một thực tế là số ấn phẩm khoa học từ nước ta so với các nước khác trong khu vực thì thuộc vào hàng thấp nhất, chỉ bằng 1/5 số lượng từ Thái Lan trong cùng thời gian, 1/3 Malaysia, 1/14 Singapore, ...

Về trình độ công nghệ, số lượng các bằng phát minh sáng chế trên 1 người dân ở nước ta chỉ bằng 1/11 so với Trung quốc và Thái Lan, 1/88 so với Singapore. Tỷ trọng hàng hóa công nghệ cao xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn nhiều nước trong khu vực. Chi phí đổi mới công nghệ chỉ chiếm khoảng 0,2-0,3% doanh thu, trong khi ở Hàn Quốc, tỷ lệ này là 10%. Điều này cho thấy

quan hệ giữa doanh nghiệp với các nhà khoa học còn khá mờ nhạt và lỏng lẻo. Các nhà khoa học chưa coi doanh nghiệp là thị trường của mình, là vườn ươm các ý tưởng khoa học - công nghệ, là nơi ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, các sáng chế, phát minh, chưa coi các doanh nghiệp là cầu nối giữa nghiên cứu với ứng dụng để hoàn thiện các ý tưởng của mình.

h) Khu vực DNNN mặc dù nắm giữ nguồn lực lớn nhưng hoạt động kém hiệu quả, lấn át doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác

Vai trò và đóng góp của hệ thống DNNN với sự phát triển kinh tế Việt Nam là điều cần được ghi nhận một cách khách quan. Tuy nhiên, vì nhiều lẽ, từ khi tốc độ mở cửa hội nhập nền kinh tế thế giới của Việt Nam được đẩy mạnh thì sự đóng góp của hệ thống DNNN tỏ ra chậm chạp hơn so với yêu cầu thực tế. Quan trọng hơn cả, mô hình phát triển kinh tế dựa vào việc dồn lực phát triển các tập đoàn kinh tế Nhà nước nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia dường như chứng tỏ sai lầm về tư duy. Sự yếu kém của hệ thống DNNN đã gây nhiều khó khăn cho toàn bộ nền kinh tế bởi những quan hệ mật thiết giữa DNNN với hệ thống ngân hàng, giữa DNNN với các khoản đầu tư công.

Trong những năm qua, mặc dù đã giảm mạnh về số lượng, nhưng DNNN vẫn là khu vực doanh nghiệp sử dụng nhiều nguồn lực nhất của nền kinh tế. Theo số liệu thống kê, DNNN hiện sử dụng 70% tài sản, đất đai trong khu vực sản xuất kinh doanh, hơn 70% nguồn vốn ODA cho sản xuất kinh doanh; 60% tín dụng nền kinh tế. Tuy vậy, hiệu quả sử dụng nguồn lực của DNNN nhìn chung rất kém hiệu quả. Điều đó thể hiện trước hết qua năng suất lao động của DNNN kém hơn rất nhiều so với các loại hình doanh nghiệp khác. Trong giai đoạn 2000 - 2008, khoảng cách chênh lệch về năng suất lao động giữa DNNN và các loại hình doanh nghiệp khác đã được nới rộng từ tỷ lệ 1:4 lên 1:10. Hệ quả là hệ số ICOR của khu vực DNNN ở mức 7,8 cao hơn nhiều so với kinh tế ngoài nhà nước (3,2) và cao hơn so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (5,2). Các DNNN Việt Nam hiện đang lấn át các doanh nghiệp thuộc chế độ sở hữu khác trong cả lĩnh vực đầu tư và doanh thu. Để có được điều này, các DNNN đã được hưởng lợi rất nhiều từ các chính sách ưu đãi của Chính phủ thay vì là kết quả của hoạt động kinh doanh trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Đặc biệt, với tư cách là công cụ điều tiết vĩ mô, các DNNN đã chưa hoàn thành hết các trách nhiệm cần đảm đương.

i) Đầu tư công yếu kém dẫn tới thâm hụt ngân sách và nợ công ngày càng gia tăng

Đầu tư công của Việt Nam được hiểu là phần đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, bao gồm cả mục đích kinh doanh. Năm 2011, đầu tư công chiếm khoảng 38,9% tổng vốn đầu tư trong toàn xã hội, tỷ trọng này cao hơn nhiều so với đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong cơ cấu nguồn vốn cho đầu tư công, vốn vay từ phát hành trái phiếu và vay nước ngoài chiếm chủ yếu. Điều đó đã làm cho nợ công của Việt Nam tăng rất nhanh trong thời gian gần đây. Bên cạnh đó, đầu tư công của Việt Nam có hiệu quả thấp ở mức đáng báo động do đầu tư dàn trải, đầu tư sai lầm, quản lý kém, thất thoát, lãng phí và tham nhũng.

2. Những cơ hội và thách thức từ bên ngoài

2.1. Những cơ hội

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang đưa lại những cơ hội mới đối với sự phát triển nền kinh tế nước ta xét trên hai khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, tạo thời cơ thúc đẩy mở rộng quan hệ thương mại và hợp tác kinh tế với các nước tạo vị thế vững chắc cho Việt Nam trong phân công lao động quốc tế. Cụ thể là:

- *Mở rộng thị trường tiêu thụ cho hàng hóa và dịch vụ:* Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các nước mở rộng thị trường bằng việc gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới thành một thị trường rộng lớn, là điều kiện thiết yếu để phát triển kinh tế thị trường. Không một quốc gia nào trên thế giới có đủ điều kiện để xây dựng một nền kinh tế quốc gia hiệu quả mà không cần đến thị trường bên ngoài, cho dù đó là các quốc gia khổng lồ như Mỹ, Nga, hay Trung Quốc....

- *Tăng khả năng tiếp cận các nguồn vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại cũng như tri thức quản lý tiên tiến.* Điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển - đang rất cần vốn và kỹ thuật - công nghệ hiện đại cho phát triển. Thực tế cho thấy các nước đang phát triển bứt lên được về kinh tế trong hai, ba thập niên vừa qua là những nước tận dụng được cơ hội trong thương mại và đầu tư do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại. Đó là những nước thu hút được nhiều FDI, thực hiện tự do hóa và hướng ngoại mạnh hơn. Mặc dù vậy, đó chỉ là cơ hội, vấn đề có tận dụng được những nguồn vốn bên ngoài hay không lại phụ thuộc lớn vào chính sách phát triển của bản thân mỗi quốc gia.

- *Tăng khả năng cạnh tranh:* Hội nhập kinh tế tạo ra sức ép buộc các nhà sản xuất phải áp dụng kỹ thuật mới, công nghệ mới vào quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm, cải tiến mẫu mã hàng hóa.

Hơn nữa, tự do hóa thương mại làm giảm chi phí đầu vào của sản xuất, bởi lẽ việc bãi bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan làm cho giá các yếu tố đầu vào của sản xuất giảm xuống do giảm bớt chi phí nhập khẩu; đồng thời cũng loại bỏ những chi phí không chính thức.

- *Được cải thiện cơ chế giải quyết các tranh chấp:* Một trong những thiết chế quan trọng của các định chế kinh tế quốc tế, chẳng hạn WTO, là định ước giải quyết tranh chấp. Định ước này xác định rõ quy trình và thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại giữa các nước là thành viên. Điều đáng chú ý là quy trình và thủ tục này đảm bảo bình đẳng về nguyên tắc cho các nước nghèo trong giải quyết tranh chấp thương mại với các nước lớn. Trong thời gian qua, Việt Nam đã phải đương đầu với các tranh chấp thương mại với một số nước lớn và khi chưa phải là thành viên của WTO, Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết các vụ tranh chấp đó và phải chịu sự áp đặt bất bình đẳng của phía nước ngoài. Khi có đủ vị thế là nước thành viên, Việt Nam được quyền tham gia vào các cuộc thảo luận, đàm phán quốc tế để bảo vệ quyền lợi của mình.

- *Nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam:* Kể từ khi mở cửa nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, vị thế, uy tín và tiếng nói của Việt Nam ngày càng được nâng lên một tầm cao mới trên trường quốc tế. Không chỉ trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế và các liên kết kinh tế quốc tế (ASEAN, APEC, WTO...), Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu một số mặt hàng nhất nhì thế giới, có thể kiểm soát và điều chỉnh giá cả quốc tế như gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều... Từ chỗ sản xuất không đủ ăn, thu không đủ chi, xuất không đủ nhập, bây giờ hàng hoá tràn ngập thị trường trong nước. Từ chỗ khép kín, hiện Việt Nam mở cửa quan hệ rộng lớn với tất cả các nước trên thế giới, quan hệ ngoại giao với 177 nước và quan hệ với các tổ chức kinh tế thương mại là 224. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, Việt Nam đã có tiếng nói rất quan trọng trong khu vực và nhiều diễn đàn của thế giới.

Thứ hai, là thời cơ mới để thúc đẩy công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế trong nước. Cụ thể là:

- *Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và cải thiện môi trường kinh doanh:* Gần ba mươi năm thực hiện công cuộc đổi mới (từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, năm 1986) đã đem lại cho đất nước nhiều thành tựu đổi mới to lớn. Song, trước những yêu cầu mới của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì công cuộc đổi mới kinh tế ở nước ta phải được thực hiện một cách căn bản hơn và với mức sâu rộng hơn. Nghĩa là, phải thực hiện đồng thời việc

hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và cải thiện môi trường kinh doanh. Đây cũng là nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước ta đã xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và đồng thời cũng là yêu cầu cơ bản của việc Việt Nam thực hiện cam kết với các tổ chức kinh tế quốc tế. Như vậy, việc thực hiện nhiệm vụ đổi mới xuất phát từ yêu cầu trong nước cũng đồng thời là đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế như vậy chắc chắn sẽ thúc đẩy việc thực hiện diễn ra nhanh chóng hơn và tốt hơn.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa & hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững

Để có thể lựa chọn và thực thi một mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng với chiều sâu, từ chỗ chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên, sử dụng lao động giá rẻ sang tăng trưởng chủ yếu do áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ công nghệ cao,... Tuy nhiên, trên thực tế những nỗ lực trong việc triển khai thực hiện các định hướng đổi mới này thu được hiệu quả còn thấp vì lý do cơ bản là đất nước ta còn thiếu và yếu nhiều thứ (thiếu kỹ thuật tiến tiến; năng lực thiết kế sản phẩm kém nên chủ yếu là gia công cho các hãng nước ngoài theo mẫu mốt do họ cung cấp; nhiều sản phẩm vẫn phải mang thương hiệu của các nước khác; công nghiệp phụ trợ và nguyên liệu phụ cho ngành dệt may chủ yếu phải nhập từ nước ngoài). Thực trạng đó cho thấy, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế sẽ cho phép Việt Nam khắc phục nhanh chóng hơn những thiếu hụt đó bởi vì thông qua hội nhập giúp Việt Nam có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu về tập trung nguồn vốn, về đổi mới công nghệ, đổi mới máy móc thiết bị đạt trình độ tiến tiến, áp dụng phương pháp quản lý kinh tế hiện đại. Đây cũng là những yếu tố quyết định quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế về các mặt như: cơ cấu ngành, cơ cấu vùng kinh tế, cơ cấu quy mô, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu thị trường, cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng phát huy lợi thế so sánh, tạo lợi thế mới.

2.2. Những thách thức

a) Phải tuân thủ luật chơi chung

Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và việc gia nhập WTO nói riêng có thể là cuộc trắc nghiệm khó khăn nhất đối với nền kinh tế Việt Nam. Từ một quốc gia có những quy định riêng biệt, tư tưởng chính trị và pháp lý hoàn toàn

độc lập, việc mở cửa và hội nhập đã buộc Việt Nam phải tuân thủ một luật chơi chung toàn cầu thông qua cam kết thực hiện những tiêu chuẩn quốc tế về sự minh bạch, đồng bộ, tính công bằng và hợp lý. Đến nay, hệ thống pháp luật của Việt Nam đã được thay đổi và sửa đổi về cơ bản để phù hợp với luật chơi chung. Tuy nhiên, so với chuẩn mực quốc tế thì hệ thống pháp luật của Việt Nam còn nhiều yếu kém, nhiều văn bản luật đã được ban hành cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung, nhiều luật cần tiếp tục được xây dựng mới. Ngoài ra, thách thức lớn nhất không chỉ nằm ở hệ thống luật trong nước, mà chính là ở cơ chế thực hiện, ở những người thi hành và thực thi pháp luật. Đây chính là khó khăn rất đáng kể và là yêu cầu cao đối với cải cách hệ thống pháp luật ở Việt Nam trong quá trình hội nhập.

b) Vị thế và sức mạnh cạnh tranh của các doanh nghiệp các nước

Sức mạnh cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài là thách thức lớn nhất đối với Việt Nam bởi khả năng cạnh tranh thấp kém của các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam còn lạc hậu cả về cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn cơ chế quản lý, chất lượng sản phẩm chưa cao cả về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong công nghiệp, sản phẩm có lợi thế của Việt Nam chủ yếu là làm gia công cho nước ngoài; một số khác thì kiểu dáng, mẫu mã đơn điệu, giá cả còn cao, chất lượng chưa phù hợp với yêu cầu của thị trường, năng lực marketing quốc tế thấp kém, v.v. Trong nông nghiệp, Việt Nam có những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đó là: gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, cao su, rau quả, chè, lạc, các sản phẩm thủy sản như: cá, tôm, mực, cua, v.v. Tuy nhiên, do những yếu kém nội tại làm cho khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam chưa cao.

Như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam phải đương đầu với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt với doanh nghiệp nước ngoài không những trên thị trường quốc tế mà ngay cả trên thị trường trong nước.

c) Trình độ quản lý kinh tế ở cả khu vực công và khu vực tư đều chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế

Sự yếu kém về hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước là một trong những thách thức lớn nhất và là rào cản khó vượt qua nhất đối với sự phát triển kinh tế ở Việt Nam. Tình trạng tham nhũng, lạm dụng công quyền vì lợi ích cá nhân của một bộ phận cán bộ, công chức tồn tại từ nhiều năm nay đã dẫn

đến việc phân bổ sai nguồn lực, lãng phí và tác động xấu tới niềm tin của xã hội, là trở lực lớn đối với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng trong thời gian tới.

Ngoài ra, tiến bộ trong cải cách hành chính còn hạn chế, mặc dù tốn không ít tiền của nhưng hiệu quả đem lại hoàn toàn chưa tương xứng. Cải cách hành chính chưa gắn với chống tham nhũng và chưa đi vào những yếu kém cơ bản của bộ máy hành chính. Phẩm chất của một bộ phận cán bộ công chức, viên chức còn thấp, thiếu tinh thần trách nhiệm, lại thiếu sự kiểm tra, giám sát nên vẫn còn một bộ phận không nhỏ công chức lợi dụng gây phiền hà, sách nhiễu, khó khăn chậm trễ trong việc giải quyết các yêu cầu của dân, của doanh nghiệp.

d) Đối mặt với các rào cản kỹ thuật do các nước đặt ra ngày càng nhiều

Tuy xu thế toàn cầu được đẩy mạnh, nhưng song song với nó là xu hướng bảo hộ mậu dịch đang phát triển mạnh. Các nước phát triển vẫn hô hào tự do hóa, nhưng chính họ lại bảo hộ không kém các nước đang phát triển, không những thế lại ở trình độ tinh vi hơn thông qua các rào cản kỹ thuật. Đây thực sự là thách thức lớn cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam vì gặp khó khăn trong việc vượt qua các rào cản kỹ thuật hết sức khắt khe mà các nước phát triển dựng lên nhằm bảo hộ sản xuất trong nước của họ. Chẳng hạn, quy định về giới hạn dư lượng kháng sinh trong một số mặt hàng thủy sản, điều kiện về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật ...

đ) Khó khăn trong việc tham gia vào khâu có giá trị tăng cao trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu

Chuỗi giá trị là một khái niệm quản lý kinh doanh đầu tiên đã được mô tả và phổ cập bởi Michael Porter vào năm 1985. Chuỗi giá trị là chuỗi của các hoạt động. Sản phẩm trước khi đến tay người tiêu dùng đã đi qua tất cả các hoạt động theo thứ tự và tại mỗi khâu hoạt động, sản phẩm thu được một số giá trị nào đó. Chuỗi các hoạt động cung cấp cho các sản phẩm nhiều giá trị gia tăng hơn tổng giá trị gia tăng của tất cả các hoạt động cộng lại.

Đối với Việt Nam, việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu này đang gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể, có nhiều mặt hàng công nghiệp hay công nghệ cao, Việt Nam vẫn đứng ngoài chuỗi giá trị này; còn đối với những mặt hàng nông sản hay may mặc, Việt Nam lại chỉ đảm nhận khâu mang lại giá trị thấp nhất (sản xuất thô, gia công...). Trong khi đó, những khâu mang lại giá trị rất cao và lợi nhuận lớn như thiết kế, phân phối, tiêu thụ ... lại thuộc về các nước công nghiệp phát triển hoặc các tập đoàn đa quốc gia đảm nhiệm. Sở dĩ như vậy là vì

những khâu đó đòi hỏi năng lực và trình độ cao, trong khi Việt Nam còn rất yếu, vẫn tư duy về tận dụng lợi thế chi phí nhân công và nguyên liệu giá rẻ.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

1. Công tác dự báo và định hướng cho sự vận động, phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Trong một số báo cáo của Chính phủ tại các kỳ họp Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã nhiều lần thừa nhận rằng những yếu kém bất cập trong quản lý điều hành của Chính phủ là nguyên nhân chủ quan trực tiếp làm cho những yếu kém vốn có của nền kinh tế bộc lộ rõ hơn, trong đó công tác nghiên cứu dự báo và thông tin thị trường chưa được coi trọng đúng mức. Mặc dù dự báo là công việc hết sức phức tạp. Song thực tế này xuất phát từ việc chưa nhận thức đúng đắn vai trò của công tác dự báo như một trong những căn cứ trọng yếu để đưa ra các quyết định quản lý. Hiện nay, ở nước ta, phần lớn các quyết định quản lý cả ở tầm vĩ mô và vi mô được đưa ra trên cơ sở kinh nghiệm và để nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể mang tính chất tình thế. Trong thời gian vừa qua, các dự báo kinh tế của Việt Nam chủ yếu dựa vào dự báo của các nước, các tổ chức quốc tế và các nhà khoa học quốc tế. Các dự báo của các nhà dự báo trong nước bị hạn chế bởi hệ thống dữ liệu, số liệu, năng lực và phương tiện dự báo. Với những dự báo không chính xác, không những không thể đưa ra được những quyết định chính xác để giải quyết vấn đề phát sinh, mà thậm chí có thể gây nên những tổn thất cả về kinh tế và lòng tin.

Để nâng cao chất lượng dự báo, cần thiết phải giải quyết một số vấn đề cơ bản sau đây: (1) Đầu tư nâng cao năng lực cho Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia về nhân lực và phương tiện, đồng thời tăng cường trách nhiệm của Trung tâm trong việc đảm bảo chất lượng các dự báo; (2) Tăng cường sự phối hợp trao đổi thông tin dự báo của các cơ quan dự báo thuộc các Bộ và các tổ chức nghiên cứu; (3) Xây dựng hệ thống thông tin số liệu và dữ liệu quốc gia làm cơ sở cho công tác dự báo; (4) Thu thập và xử lý một cách khách quan khoa học kết quả dự báo của các nước và các tổ chức quốc tế; (5) Các cơ quan quản lý nhà nước phải chủ động cung cấp thông tin chính thức cho nhân dân và các phương tiện thông tin đại chúng về tình hình kinh tế - xã hội, về quan hệ cung cầu, về thị trường, giá cả để nhân dân và doanh nghiệp hiểu rõ tình hình, chủ động ứng xử thích hợp.

2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

Trong một nền kinh tế thị trường, yếu tố thị trường đóng vai trò là cơ sở cho việc phân phối các nguồn lực kinh tế, hầu hết các nguồn lực kinh tế đều thông qua thị trường mà được phân phối vào trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế một cách tối ưu. Vì thế, để xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cần phải hình thành hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

- Đối với thị trường hàng hóa - dịch vụ: (1) Đẩy mạnh tự do hóa thương mại phù hợp với cam kết song phương, đa phương và theo thông lệ quốc tế; thực thi nghiêm chỉnh Luật Thương mại (2005) và Luật Cạnh tranh; (2) Tiếp tục bãi bỏ tất cả các quy định có tính chất hạn chế quyền tự do kinh doanh của công dân; thu hẹp những lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh; đối với những lĩnh vực cần tồn tại độc quyền nhà nước phải có quy chế kiểm tra chặt chẽ nhằm ngăn chặn các hành vi lạm dụng vị thế của doanh nghiệp khống chế thị trường; (3) Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giá của Nhà nước; điều chỉnh danh mục các sản phẩm mà nhà nước quản lý theo hướng nhà nước chỉ quản lý giá những sản phẩm có ảnh hưởng lớn, quyết định đến đời sống và sản xuất khi có biến động lớn về giá, nhà nước tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cả của doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

- Đối với thị trường sức lao động: (1) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển thị trường sức lao động. Việc hoàn thiện các văn bản pháp luật về lao động phải dựa trên nguyên tắc đảm bảo quyền tự do tìm việc làm của người lao động và quyền lựa chọn của người sử dụng lao động. Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; các doanh nghiệp cần tuân thủ các quy định về ký kết hợp đồng lao động, trả lương cho người lao động theo hợp đồng đã ký kết và thực hiện chế độ bảo hiểm; (2) Hoàn thiện chính sách tiền lương phù hợp với kinh tế thị trường cho cả 2 nhóm quan hệ lao động: nhóm quan hệ lao động điều chỉnh theo Bộ luật lao động và nhóm quan hệ lao động điều chỉnh theo Luật cán bộ, công chức; (3) Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội phù hợp với cơ chế thị trường theo hướng cải cách chế độ thu chi để người lao động không bị ràng buộc bởi đơn vị hoặc thành phần kinh tế nào; nâng cao hơn nữa vai trò của tổ chức công đoàn; (4) Phát triển hệ thống hỗ trợ giao dịch trên thị trường lao động để làm cầu nối giữa cung - cầu lao động như củng cố hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm; nâng cao chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động...

- Đối với thị trường khoa học - công nghệ: (1) Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật cho thị trường khoa học - công nghệ; sửa đổi, bổ sung và ban hành

mới những văn bản dưới luật liên quan tới sở hữu trí tuệ phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết của Việt Nam; (2) Xây dựng cơ chế chính sách nhằm phát triển tiềm lực của các tổ chức khoa học - công nghệ, hỗ trợ xây dựng năng lực công nghệ của các doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, triển khai; (3) Chuyển các tổ chức khoa học - công nghệ hoạt động theo cơ chế tự chủ, định hướng thị trường, thúc đẩy sự liên kết trong đầu tư đổi mới công nghệ thông qua việc đa dạng hóa mối liên kết: viện nghiên cứu - doanh nghiệp; Nhà nước - viện nghiên cứu - doanh nghiệp...

- Đối với thị trường tài chính: (1) Sắp xếp lại, lành mạnh hóa tài chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại; cần giải quyết dứt điểm vấn đề nợ xấu, nâng mức vốn tự có, tách các nghiệp vụ chính sách và cho vay theo chỉ định của Chính phủ ra khỏi các hoạt động của NHTM nhà nước; cơ cấu lại sở hữu của NHTM Nhà nước thông qua cổ phần hóa; (2) Hoàn thiện cơ chế lãi suất và công cụ nghiệp vụ thị trường mở để điều tiết thị trường tiền tệ. Tăng tính độc lập, tự chủ và vai trò điều hành thị trường tiền tệ của Ngân hàng nhà nước như một ngân hàng trung ương hiện đại. Tăng cường hoạt động thanh tra, giám sát va dự báo, phòng ngừa rủi ro để đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng; (3) Đổi mới và tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với thị trường bảo hiểm thông qua việc sửa đổi, bổ sung Luật kinh doanh bảo hiểm; hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, nâng cao vai trò tự quản của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam; (4) Cần tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp qui đồng bộ điều chỉnh hoạt động của thị trường chứng khoán phù hợp với thực tiễn và chuẩn mực quốc tế; nâng cao chất lượng hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán; phát triển từng bước thị trường phi tập trung OTC; phát triển thị trường phụ trợ và các tổ chức dịch vụ chứng khoán.

- Đối với thị trường bất động sản: (1) Hoàn thiện các văn bản pháp luật tạo khung pháp lý cho việc biến quyền sử dụng đất thành hàng hóa một cách thuận lợi; cần phải có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ổn định và hợp lý và công khai hóa quy hoạch sử dụng đất. (2) Giá cả bất động sản được hình thành theo nguyên tắc thị trường, do đó sự can thiệp của nhà nước vào thị trường bất động sản phải thông qua việc sử dụng các tác nhân thị trường, nhà nước tác động đến giá đất trên thị trường bằng chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan hệ cung - cầu về đất. (3) Tăng cường quản lí nhà nước đối với thị trường bất động sản thông qua việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh doanh bất động sản. Tổ chức và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước đối với thị trường bất động

sản từ trung ương xuống địa phương, tổ chức các dịch vụ công để thực hiện những thủ tục giấy tờ liên quan đến giao dịch bất động sản. Cần có biện pháp hữu hiệu giải quyết vấn đề đầu cơ đất, đẩy giá đất lên cao, gây khó khăn cho đầu tư phát triển, giải quyết nhà ở, khắc phục tình trạng giao dịch qua nhiều trung gian khiến cho thông tin về bất động sản không rõ ràng ...

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và tham gia một cách có hiệu quả hơn vào sự phân công lao động quốc tế

Cơ cấu ngành kinh tế luôn có vai trò quan trọng đối với mỗi nền kinh tế, nhất là khi nền kinh tế đã hội nhập vào kinh tế thế giới. Cơ cấu ngành hiện đại, hợp lý sẽ cho phép khai thác được các nguồn nội lực và tận dụng được lợi thế trong hệ thống phân công lao động quốc tế. Nhà nước cần điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế của nước ta theo các điều kiện kinh tế thế giới và lợi thế đang thay đổi. Đối với nước ta, để đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng hiện đại, phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước cần tập trung giải quyết những vấn đề sau đây:

- Xây dựng chiến lược tổng thể và chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành, đáp ứng các yêu cầu sau: (1) Chiến lược phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường, trong điều kiện hội nhập kinh tế thì không thể chỉ có thị trường trong nước mà phải tính đến cả thị trường ngoài nước; (2) Chiến lược và chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành phải phù hợp với yêu cầu của hội nhập kinh tế, tức là phải thực hiện theo mô hình tăng trưởng hướng về xuất khẩu, ngành nào, sản phẩm nào có khả năng xuất khẩu thì phải ưu tiên phát triển; (3) Chiến lược phải phù hợp với xu thế phát triển của Việt Nam và thế giới. Xu thế phát triển của kinh tế thế giới ngày nay là phát triển dựa vào tri thức, vì vậy, Việt Nam cần có chính sách khuyến khích phát triển các ngành sử dụng vốn và hàm lượng tri thức cao; (4) Chiến lược điều chỉnh cơ cấu ngành phải gắn với mục tiêu tạo ra nhiều việc làm cho người lao động và phát huy lợi thế của nguồn nhân lực.

- Lựa chọn các ngành, lĩnh vực cần tập trung phát triển. Hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa là tham gia vào hệ thống phân công lao động toàn cầu. Mỗi nước cần xác định vị thế của mình trong hệ thống phân công đó, phải giành được khâu mà mình có lợi thế, có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Vì thế, việc lựa chọn các ngành, lĩnh vực tập trung phát triển có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược điều chỉnh cơ cấu ngành và trong chiến lược phát triển.

- Xác định lại vai trò của nhà nước và phương thức tác động của nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, cơ cấu kinh tế được hình thành dưới sự tác động của cơ chế thị trường chứ không thể bị áp đặt bởi ý chí chủ quan của nhà nước. Tuy nhiên, nhà nước có vai trò rất quan trọng trong quá trình đó. Nhà nước đóng vai trò là "bà đỡ", tạo ra những điều kiện cần thiết để cơ cấu kinh tế hình thành, chuyển dịch phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế. Phương thức tác động của nhà nước đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó có cơ cấu ngành kinh tế, cần có sự đổi mới cơ bản. Nhà nước cần xác định rõ quan điểm phát triển, mô hình phát triển, cơ cấu kinh tế và định hướng chuyển dịch của cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư đối với toàn bộ nền kinh tế. Đồng thời, nhà nước xây dựng cơ chế, chính sách tác động đến sự điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu đã được xác định. Cơ chế, chính sách của nhà nước mang tính chất hướng dẫn, khuyến khích, hỗ trợ tư nhân và cả các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những ngành, lĩnh vực cần tập trung phát triển; khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào những ngành sử dụng nhiều công nghệ cao và tri thức, đầu tư vào các ngành định hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cần thay đổi phù hợp với quy định của WTO, tức là chuyển từ hình thức hỗ trợ trực tiếp sang hình thức hỗ trợ gián tiếp, phù hợp với thông lệ quốc tế.

4. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế

Những vấn đề đặt ra hiện nay cho hệ thống pháp luật của Việt Nam sau khi đã tham gia sâu sắc vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm:

- Trước hết là phải điều chỉnh thể chế để bảo đảm tính hiệu lực và hiệu quả, tạo ra một hệ thống thể chế hoàn chỉnh đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu của hội nhập, tức là mở cửa và tự do hoá thương mại.

- Thứ hai, phải điều chỉnh lại mức độ tham gia của nhà nước vào kinh tế trong đó có những vấn đề then chốt như số lượng doanh nghiệp nhà nước nên nhiều hay ít, ngành nào cần giữ vai trò chủ đạo và mức độ bao nhiêu là vừa. Điều chỉnh lại các chính sách và biện pháp điều tiết thị trường của nhà nước theo xu hướng giảm bớt can thiệp của nhà nước tăng cường vai trò tự do của thị trường mà trước hết là việc điều tiết giá cả thị trường. Nhà nước chỉ can thiệp khi cần thiết.

- Cải tiến các thủ tục và chế tài nhân sự, thủ tục và chế tài hành chính, củng cố năng lực chuyên môn và bổ sung kiến thức về hội nhập cho hệ thống

các cơ quan này. Mở rộng các hoạt động tư pháp và nâng cao chất lượng tài phán, công khai và minh bạch hoá các chế tài nhân sự.

5. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó chú trọng cải cách thủ tục hành chính.

Trong thời gian tới, cải cách hành chính phải đi vào chiều sâu và phải cải cách đồng bộ các yếu tố của nền hành chính nhà nước, trong đó lấy cải cách thể chế hành chính là nội dung chủ yếu và là trọng tâm của cải cách hành chính. Để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, cần cải cách thể chế hành chính một cách quyết liệt hơn nữa. Cải cách hành chính theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính, loại bỏ những khâu xin phép, xét duyệt không cần thiết, công khai, minh bạch các quy định thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, cần đổi mới bộ máy, phân định rõ chức năng và quy chế hoạt động của hệ thống hành chính, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên nghiệp hóa, nâng cao phẩm chất đạo đức. Đồng thời đẩy mạnh đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng và những tiêu cực khác, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Chỉ có thực hiện cải cách triệt để những vấn đề trên mới nâng cao được năng lực và hiệu quả điều hành của nhà nước trong bối cảnh hội nhập; thể hiện bản chất của nhà nước là nhà nước phục vụ, nhà nước dịch vụ, chứ không phải chủ yếu là hành chính, cai trị.

6. Cải cách doanh nghiệp nhà nước

Cải cách DNNN là mắt xích quan trọng trong cải cách kinh tế và hết sức cấp thiết trong bối cảnh hội nhập. Để tiếp tục cải cách DNNN, nhà nước cần tập trung vào các giải pháp:

- Quyết tâm thực hiện và triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN. Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể cổ phần hóa của từng bộ, ngành, địa phương và tổng công ty. Mở rộng đối tượng cổ phần hóa bao gồm cả công ty TNHH một thành viên là nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nghiêm túc thực hiện cơ thế thị trường trong cổ phần hóa DNNN, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát tài sản của nhà nước. Đồng thời, tăng cường vai trò của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, song cần hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động của Tổng công ty là đại diện chủ sở hữu phần vốn góp vào công ty cổ phần.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty, chuyển tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, hình thành một

số tập đoàn kinh tế mạnh với quy mô rất lớn về vốn, trình độ công nghệ cao và quản lý tiên tiến, hoạt động cả trong và ngoài nước, có vai trò chi phối lớn trong nền kinh tế quốc dân, có khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thực hiện bán, khoán kinh doanh, cho thuê và đặc biệt cần kiên quyết cho phá sản những DNNN hoạt động không hiệu quả nhưng không áp dụng được các hình thức sắp xếp khác.

7. Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển

Bên cạnh công tác cải cách hệ thống DNNN, Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ để xây dựng một nền kinh tế thị trường rộng lớn, đa hình thức sở hữu. Trong thời gian qua, nhờ chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tư nhân đã được hồi sinh, phát triển và mang lại kết quả kinh tế xã hội to lớn, tuy vậy, vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu của hội nhập và môi trường cạnh tranh khốc liệt. Để phát triển kinh tế tư nhân nhằm đạt được các mục tiêu dài hạn của đất nước, về phía nhà nước cần tập trung vào các giải pháp sau :

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Vấn đề quan trọng, có tính chất quyết định là thực thi pháp luật, chống phân biệt đối xử trong việc thi hành luật.

- Sửa đổi, bổ sung một số cơ chế chính sách bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế về cơ hội và điều kiện để phát triển (chính sách ruộng đất ; chính sách tài chính; chính sách đầu tư...).

- Tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế nhằm tạo điều kiện và hỗ trợ kinh tế tư nhân phát triển; cần đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thực hiện chế độ "một cửa, một dấu", tránh gây phiền hà và sách nhiễu doanh nghiệp, người dân.

CÂU HỎI

1. Câu hỏi ôn tập

a) Phân tích bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng quyết định đến hoạt động của nền kinh tế Việt Nam?

b) Phân tích những khó khăn, thách thức đang và sẽ đặt ra đối với sự phát triển nền kinh tế Việt Nam trong quá trình chuyển đổi và hội nhập kinh tế quốc tế?

c) Để khắc phục, vượt qua khó khăn, thách thức đó, Nhà nước cần tập trung giải quyết những vấn đề gì?

2. Câu hỏi thảo luận

a) Phân tích các nguyên nhân dẫn đến tình trạng các DNNN hoạt động kém hiệu quả? Xác định các giải pháp để cải cách DNNN ở Việt Nam?

b) Tại sao cần tái cơ cấu nền kinh tế? Xác định các nội dung và giải pháp tái cơ cấu nền kinh tế?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cần đọc

a) PGS. TS. Nguyễn Văn Dần, PGS. TS Trần Xuân Hải: Kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở (Sách chuyên khảo). NXB Tài chính, 2009.

b) TS. Phạm Thị Túy: Phối hợp điều tiết kinh tế giữa các nước trong khủng hoảng kinh tế thế giới. NXB Chính trị quốc gia, 2011.

c) Brandley R. Schiller: Kinh tế ngày nay. NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

2. Tài liệu khác

a) David M. Smick: Thế giới công. NXB Thời Đại, 2011.

b) Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Giáo trình Kinh tế học phát triển. NXB Lý luận chính trị, 2005.

c) Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế. NXB Lý luận chính trị, 2005.

d) TS. Lê Đăng Doanh: Hình thành đồng bộ hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô thúc đẩy CNH, HĐH. NXB Chính trị quốc gia, 2002.

Chuyên đề 7

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH

I. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG Ở VIỆT NAM

1. Tài chính công và quản lý tài chính công

1.1. Tài chính công

Tài chính công là tổng thể các hoạt động thu và chi bằng tiền của Nhà nước, phản ánh các mối quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của Nhà nước nhằm thực hiện các chức năng vốn có của Nhà nước đối với xã hội.

Tài chính công gắn với thu nhập và chi tiêu của Chính phủ. Tài chính công vừa là nguồn lực để Nhà nước thực hiện các chức năng vốn có của mình, vừa là công cụ để Nhà nước chi phối, điều chỉnh các hoạt động khác của xã hội.

Để xác định nội hàm và phạm vi của tài chính công, có thể dựa vào ba tiêu chí như sau :

- Sở hữu nhà nước: tài chính công là loại hình tài chính thuộc sở hữu nhà nước. Nhà nước là chủ thể duy nhất quyết định việc thành lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của mình.

- Phục vụ lợi ích công: Tài chính công phục vụ cho các lợi ích chung, lợi ích công cộng của toàn xã hội, của quốc gia hoặc của đa số.

- Không nhằm mục đích thu lợi nhuận: tài chính công được sử dụng cho các hoạt động thuộc về các chức năng vốn có của nhà nước đối với xã hội (chức năng quản lý nhà nước và cung ứng các dịch vụ công). Việc thực hiện các chức năng này không vì mục tiêu lợi nhuận.

1.2. Quản lý tài chính công

Quản lý tài chính công là quá trình lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và kiểm soát các hoạt động thu và chi của nhà nước nhằm thực hiện có hiệu quả các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Trong quá trình này, các chủ thể quản lý sử dụng có chủ đích các phương pháp quản lý và các công cụ quản lý để tác động và điều hành các hoạt động thu và chi của nhà nước nhằm đạt được các mục tiêu đã định.

Quản lý tài chính công được coi là một trong các nội dung quan trọng của cải cách hành chính ở Việt Nam. Thực tế cho thấy chỉ có thể thực hiện cải cách hành chính thành công khi tiến hành đồng thời với cải cách tài chính công. Quản lý tài chính công là trách nhiệm của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước.